

Số: 330./2024/CIAS

Khánh Hòa, ngày 26 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty CIAS) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2024 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
 - Mã chứng khoán: CIA
 - Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, T. Khánh Hòa
 - Điện thoại liên hệ: 0258 626 5588 Fax: 0258 626 6262
 - Email: contact@cias.vn Website: cias.vn
- Nội dung thông tin công bố
 - BCTC bán niên năm 2024 đã được soát xét
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):
 - Có Không
 - + Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):
 - Có Không
 - + Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/08/2024 tại đường dẫn <https://cias.vn/blogs/bao-cao-tai-chinh>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2024 đã được soát xét;
- Văn bản giải trình về LNST.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Bình



Báo cáo Tài chính Riêng giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
QUỐC TẾ CAM RANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024
đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

(Đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09-34

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 14/01/2009 và các lần sửa đổi, lần sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất (lần thứ 19) ngày 02/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Quốc Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/04/2024
Ông Trương Minh Hoàng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024
Ông Khổng Minh Dũng	Thành viên	
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên	
Ông Đồng Lương Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Quang Minh	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2024
Ông Lý Lâm Duy	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/05/2024
Ông Trần Xuân Bình	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Đặng Thị Phương Nga	Trưởng ban	
Bà Đỗ Hữu Ánh Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2024
Ông Lưu Việt Bắc	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

- và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Phạm Quang Minh
Giám đốc

Khánh Hoà, ngày 22 tháng 08 năm 2024

Số: 220824.007/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh được lập ngày 22 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 34 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bán niên bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1


Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		192.269.147.310	190.980.493.315
110	I. Tiền và tương đương tiền		25.361.014.474	4.774.714.282
111	1. Tiền	3	25.361.014.474	4.774.714.282
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	27.951.466.815	27.951.466.815
121	1. Chứng khoán kinh doanh		27.951.466.815	27.951.466.815
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		132.581.253.990	152.162.159.602
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	12.006.329.683	9.461.765.444
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.037.546.166	2.466.857.984
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	101.500.000.000	123.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	15.037.378.141	16.733.536.174
140	IV. Hàng tồn kho		5.308.091.443	4.234.111.801
141	1. Hàng tồn kho	9	5.308.091.443	4.234.111.801
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.067.320.588	1.858.040.815
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.052.803.684	1.409.412.287
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	434.866.924
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	14.516.904	13.761.604
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		141.310.047.333	141.650.056.834
220	I. Tài sản cố định		5.095.735.649	6.059.073.017
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	4.896.270.094	5.775.050.794
222	- Nguyên giá		21.822.321.984	21.822.321.984
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.926.051.890)	(16.047.271.190)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	199.465.555	284.022.223
228	- Nguyên giá		1.206.500.000	1.206.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.007.034.445)	(922.477.777)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	13	920.305.231	1.823.997.153
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		920.305.231	1.823.997.153
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	6	125.324.034.935	123.486.132.750
251	1. Đầu tư vào công ty con		80.000.000.000	80.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		49.000.000.000	49.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.400.000.000	3.400.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.075.965.065)	(8.913.867.250)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		9.969.971.518	10.280.853.914
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	9.969.971.518	10.280.853.914
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		333.579.194.643	332.630.550.149

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.554.149.855	12.406.598.179
310	I. Nợ ngắn hạn		13.414.099.855	12.366.548.179
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	5.155.697.190	5.387.780.582
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	4.336.382
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	377.707.052	1.482.872.963
314	4. Phải trả người lao động		2.132.800.635	2.261.695.644
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	706.728.840	340.182.971
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	3.831.889.458	1.686.386.601
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.209.276.680	1.203.293.036
330	II. Nợ dài hạn		140.050.000	40.050.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	140.050.000	40.050.000
400	D. NGUỒN VỐN		320.025.044.788	320.223.951.970
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	320.025.044.788	320.223.951.970
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		197.099.040.000	197.099.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		197.099.040.000	197.099.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		117.631.479.073	117.631.479.073
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
415	4. Cổ phiếu quỹ		(15.609.978.140)	(15.609.978.140)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451	4.143.730.451
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.343.879.293	16.542.786.475
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		15.483.802.831	13.123.113.586
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		860.076.462	3.419.672.889
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		333.579.194.643	332.630.550.149


Trần Lệ Thu
Người lập


Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng




Phạm Quang Minh
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 22 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	53.841.423.073	41.836.385.145
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.841.423.073	41.836.385.145
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	39.046.491.575	34.197.215.324
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.794.931.498	7.639.169.821
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.550.796.696	4.925.214.740
22	7. Chi phí tài chính	23	(1.837.902.185)	(1.731.829.872)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	24	8.583.481.115	5.124.871.849
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.996.161.682	6.718.461.386
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.603.987.582	2.452.881.198
31	11. Thu nhập khác		29.857.875	2.289.000
32	12. Chi phí khác	26	1.706.088.062	-
40	13. Lợi nhuận khác		(1.676.230.187)	2.289.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		927.757.395	2.455.170.198
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	67.680.933	451.059.901
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		860.076.462	2.004.110.297


Trần Lệ Thu
Người lập


Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Giám đốc



Khánh Hòa, ngày 22 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		927.757.395	2.455.170.198
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		963.337.368	1.046.268.954
03	Các khoản dự phòng		(1.837.902.185)	(2.618.038.651)
04	(Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(20.329.019)	(7.455.097)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(1.782.379.221)	(3.769.136.581)
08	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.749.515.662)	(2.893.191.177)
09	(Tăng) các khoản phải thu		(3.182.049.994)	(7.147.935.661)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(1.073.979.642)	(186.329.236)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		1.141.259.240	4.484.095.882
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		667.490.999	(1.185.716.456)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	141.248.677
14	Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(869.768.281)	(1.377.771.687)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(165.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.231.563.340)	(8.165.599.658)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(40.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		62.000.000.000	13.500.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.413.763.243
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.799.049.477	1.981.139.092
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		25.799.049.477	17.894.902.335
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(49.754.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(49.754.350)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		20.567.486.137	9.679.548.327
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.774.714.282	13.668.590.251
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		18.814.055	4.932.070
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	25.361.014.474	23.353.070.648

Trần Lệ Thu
Người lập

Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng

Phạm Quang Minh
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 22 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 14/01/2009 và các lần sửa đổi, lần sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất (lần thứ 19) ngày 02/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Tại ngày 30/06/2024, vốn điều lệ của Công ty là 197.099.040.000 VND, tương ứng 19.709.904 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 219 người (tại ngày 01/01/2024 là 232 người).

b. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại;
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn, sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).
- ▶ Đại lý du lịch, điều hành tua du lịch.

c. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

6 tháng đầu năm 2024, cùng với lượng du khách tới Khánh Hòa tăng mạnh gần 5,2 triệu khách lưu trú, tăng 88% so với cùng kỳ, Chi nhánh Tân Sơn Nhất cũng chính thức được thành lập và triển khai hoạt động, Công ty đã có sự tăng trưởng nhất định về kết quả kinh doanh so với kỳ trước. Doanh thu tăng 12.005.037.928 VND, tương ứng tăng 29%, lãi gộp tăng 7.155.761.677 VND tương ứng 94% so với cùng kỳ 2023.

d. Cấu trúc Công ty

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Ngày thành lập</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại Chu Lai	24/01/2018	Sân bay Chu Lai, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	Dịch vụ thương mại Hàng không

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Ngày thành lập</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại Phù Cát	20/04/2018	Sân bay Phù Cát, xã Cát Tân, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Dịch vụ thương mại Hàng không
Chi nhánh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	29/12/2023	Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất, 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Tuy Hòa	02/06/2020	Cảng Hàng không Tuy Hòa, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Liên Khương	23/08/2022	Cảng Hàng không Liên Khương, quốc lộ 20, thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Đồng Hới	12/01/2023	Cảng Hàng không Đồng Hới, xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	04/04/2023	Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	24/04/2023	Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài, khu 8, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế	Dịch vụ thương mại Hàng không

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty chi tiết tại Thuyết minh số 6.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Điều hành Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình và vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 15 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
▶ Phương tiện vận tải	08 – 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng cơ bản sửa chữa lớn tài sản cố định mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn liên quan đến các cơ sở kinh doanh của Công ty và Công ty không thực hiện trích trước chi phí được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích từ 1 đến 3 năm;
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích từ 1 đến 3 năm hoặc theo kỳ hạn hợp đồng.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại

ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí dịch vụ lữ hành, chi phí hợp tác kinh doanh, lãi trái phiếu phải trả, chi phí thuê mặt bằng, thuê kho và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.479.267.217	2.090.351.357
Tiền gửi ngân hàng	22.881.747.257	2.684.362.925
	<u>25.361.014.474</u>	<u>4.774.714.282</u>

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Bên liên quan	6.260.104.060	5.353.225.038
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	6.260.104.060	5.254.724.898
Công ty TNHH Thương mại Hàng Không Cam Ranh	-	98.500.140
Bên khác	5.746.225.623	4.108.540.406
Công ty CP Hàng không VietJet	1.689.530.061	888.029.068
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	792.765.327	836.130.112
Priority Pass Limited	814.659.760	530.694.304
Khác	2.449.270.475	1.853.686.922
	<u>12.006.329.683</u>	<u>9.461.765.444</u>

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty CP Ddecor (*)	1.307.591.875	1.514.219.933
Công ty CP Sản xuất Thương mại Hoàng Cung	413.223.194	-
Khác	2.316.731.097	952.638.051
	<u>4.037.546.166</u>	<u>2.466.857.984</u>

(*) Trả trước liên quan đến hoạt động thi công nhà hàng tại Phù Cát, Quỳnh và nhà hàng tại sân bay Tân Sơn Nhất.

6. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (*)	27.950.000.000		-	27.950.000.000		-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (**)	1.466.815	2.713.500	-	1.466.815	2.381.400	-
	27.951.466.815	2.713.500	-	27.951.466.815	2.381.400	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này (mã cổ phiếu NCT) được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 29/12/2023 và 28/06/2024.

b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	50.000.000.000	-	100	50.000.000.000	-	100
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	30.000.000.000	(3.675.965.065)	100	30.000.000.000	(5.513.867.250)	100
	80.000.000.000	(3.675.965.065)		80.000.000.000	(5.513.867.250)	
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội (HASTCO)	49.000.000.000	-	49	49.000.000.000	-	49
	49.000.000.000	-		49.000.000.000	-	
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	3.400.000.000	(3.400.000.000)	5	3.400.000.000	(3.400.000.000)	5
	3.400.000.000	(3.400.000.000)		3.400.000.000	(3.400.000.000)	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	01/01/2024	Trong kỳ		30/06/2024
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Bên liên quan	73.000.000.000	28.000.000.000	30.000.000.000	71.000.000.000
Công ty CP Tập đoàn ASG	49.000.000.000	15.000.000.000	30.000.000.000	34.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	24.000.000.000	13.000.000.000	-	37.000.000.000
Bên khác	50.500.000.000	12.000.000.000	32.000.000.000	30.500.000.000
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam	18.500.000.000	-	-	18.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành	23.000.000.000	-	23.000.000.000	-
Nguyễn Minh Tuấn	9.000.000.000	12.000.000.000	9.000.000.000	12.000.000.000
	123.500.000.000	40.000.000.000	62.000.000.000	101.500.000.000

Phải thu về cho vay gồm các hợp đồng cho vay ngắn hạn, có thời hạn 6 tháng, gia hạn theo các phụ lục, lãi suất từ 5,5%/năm – 6,5%/năm.



8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi tiết theo nội dung		
Lãi tiền gửi, cho vay	3.445.534.245	4.465.616.439
Tạm ứng (*)	5.260.259.997	6.543.974.596
Ký cược, ký quỹ	5.493.858.516	5.083.858.516
Bảo hiểm xã hội, y tế	37.558.558	83.290.527
Phải thu khác	800.166.825	556.796.096
	15.037.378.141	16.733.536.174
Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan		
Công ty CP Tập đoàn ASG	2.027.123.286	2.294.191.780
Công ty TNHH Dịch vụ hàng không ASG	828.465.753	2.047.178.081
	1.198.657.533	247.013.699
Bên khác		
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam	13.010.254.855	14.439.344.394
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành	1.418.410.959	1.621.000.001
Công ty CP Logistic Hàng Không	-	550.424.658
Nhân viên Công ty tạm ứng	709.500.000	-
Khác	5.260.259.997	6.543.974.596
	5.622.083.899	5.723.945.139
	15.037.378.141	16.733.536.174

(*) Chủ yếu là tạm ứng cho các địa điểm kinh doanh và chi nhánh của Công ty.

9. Hàng tồn kho

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	338.642.159	289.520.700
Công cụ, dụng cụ	471.215.104	488.869.119
Hàng hóa	4.498.234.180	3.455.721.982
	5.308.091.443	4.234.111.801

10. Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	586.759.662	850.511.566
Chi phí bảo hiểm xe	93.334.286	46.899.145
Chi phí thi công cải tạo quầy mỹ nghệ, nhà hàng	109.129.282	145.057.166
Khác	263.580.454	366.944.410
	1.052.803.684	1.409.412.287
b) Dài hạn		
Thi công nội thất quầy nhà hàng, café	8.668.226.019	8.974.762.148
Công cụ dụng cụ xuất dùng	677.425.830	895.418.685
Chi phí sửa chữa nhà điều hành, nhà để xe	268.230.088	362.899.534
Khác	356.089.581	47.773.547
	9.969.971.518	10.280.853.914

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	1.206.500.000	1.206.500.000
Tại ngày 30/06/2024	1.206.500.000	1.206.500.000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2024	922.477.777	922.477.777
Khấu hao trong kỳ	84.556.668	84.556.668
Tại ngày 30/06/2024	1.007.034.445	1.007.034.445
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	284.022.223	284.022.223
Tại ngày 30/06/2024	199.465.555	199.465.555

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 764.160.000 VND.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2024	12.684.072.375	2.295.973.638	6.458.105.061	384.170.910	21.822.321.984
Tại ngày 30/06/2024	12.684.072.375	2.295.973.638	6.458.105.061	384.170.910	21.822.321.984
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	9.084.490.520	2.244.580.727	4.334.029.033	384.170.910	16.047.271.190
Khấu hao	568.355.016	15.090.912	295.334.772	-	878.780.700
Tại ngày 30/06/2024	9.652.845.536	2.259.671.639	4.629.363.805	384.170.910	16.926.051.890
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	3.599.581.855	51.392.911	2.124.076.028	-	5.775.050.794
Tại ngày 30/06/2024	3.031.226.839	36.301.999	1.828.741.256	-	4.896.270.094

▶ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 4.276.904.134 VND.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh (*)	-	1.706.088.062
Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng	920.305.231	117.909.091
	<u>920.305.231</u>	<u>1.823.997.153</u>

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan đến dự án này được ghi nhận vào chi phí khác trong kỳ (Thuyết minh 26).

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	24.473.900	24.473.900
Chi phí thuê mặt bằng, nhượng quyền	501.300.395	224.691.657
Khác	180.954.545	91.017.414
	<u>706.728.840</u>	<u>340.182.971</u>

15. Phải trả khác

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	351.163.979	228.811.733
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	55.176.000	-
Chi phí mua hàng	2.902.461.565	1.211.535.268
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	242.344.100	242.344.100
Khác	280.743.814	3.695.500
	<u>3.831.889.458</u>	<u>1.686.386.601</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	140.050.000	40.050.000
	<u>140.050.000</u>	<u>40.050.000</u>

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.764.271	1.764.271	514.845.162	514.845.162
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	-	-	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	1.764.271	1.764.271	14.845.162	14.845.162
Bên khác	5.153.932.919	5.153.932.919	4.872.935.420	4.872.935.420
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh-Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	734.169.384	734.169.384	691.200.301	691.200.301
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	552.980.873	552.980.873	271.773.754	271.773.754
Hộ kinh doanh Nguyễn Phi Long	620.406.000	620.406.000	284.955.302	284.955.302
Khác	3.246.376.662	3.246.376.662	3.625.006.063	3.625.006.063
	5.155.697.190	5.155.697.190	5.387.780.582	5.387.780.582

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Phát sinh		30/06/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	601.704.446	1.743.825.910	1.437.414.422	-	295.292.958
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	869.768.281	869.768.281	67.680.933	-	67.680.933
Thuế thu nhập cá nhân	13.761.604	11.400.236	209.876.375	212.454.000	14.516.904	14.733.161
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	37.706.000	37.706.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	21.000.000	21.000.000	-	-
	13.761.604	1.482.872.963	2.882.176.566	1.776.255.355	14.516.904	377.707.052

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	197.099.040.000	117.631.479.073	416.894.111	(15.609.978.140)	4.143.730.451	14.805.113.586	318.486.279.081
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	2.004.110.297	2.004.110.297
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1.682.000.000)	(1.682.000.000)
Tại ngày 30/06/2023	197.099.040.000	117.631.479.073	416.894.111	(15.609.978.140)	4.143.730.451	15.127.223.883	318.808.389.378
Tại ngày 01/01/2024	197.099.040.000	117.631.479.073	416.894.111	(15.609.978.140)	4.143.730.451	16.542.786.475	320.223.951.970
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	860.076.462	860.076.462
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(1.058.983.644)	(1.058.983.644)
Tại ngày 30/06/2024	197.099.040.000	117.631.479.073	416.894.111	(15.609.978.140)	4.143.730.451	16.343.879.293	320.025.044.788

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 26/04/2024, chi tiết như sau:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	170.983.644
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2023	888.000.000
	1.058.983.644

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	96.231.520.000	48,82	96.231.520.000	48,82
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	2,88	5.666.620.000	2,88
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,49	10.827.560.000	5,49
Các cổ đông khác	84.373.340.000	42,81	84.373.340.000	42,81
	197.099.040.000	100	197.099.040.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	197.099.040.000	197.099.040.000
- Vốn góp cuối kỳ	197.099.040.000	197.099.040.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	242.344.100	393.065.400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	49.754.350
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	49.754.350
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	242.344.100	343.311.050
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền</i>	242.344.100	343.311.050

d. Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.048.661	1.048.661
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.661.243	18.661.243
- Cổ phiếu phổ thông	18.661.243	18.661.243

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.143.730.451	4.143.730.451

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng số 01/HĐ-TĐ ngày 04/04/2024 tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh với Cảng vụ hàng không Miền Trung để sử dụng làm văn phòng và nhà hàng. Thời hạn thuê đất 1 năm kể từ ngày 09/11/2023 đến 08/11/2024.
- ▶ Các Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phú Cát, Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất, Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài, Cảng hàng không Chu Lai, Cảng hàng không Tuy Hòa, Cảng Hàng Không Liên Khương, Cảng Hàng Không Đồng Hới, Cảng hàng không Quốc tế Vinh để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh.
- ▶ Một số hợp đồng thuê khác.

Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
USD	65.487,41	10.142,31

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	49.197.671.523	34.896.677.051
Hợp tác kinh doanh (i)	847.976.764	1.263.919.720
Dịch vụ vận tải	1.432.990.397	1.794.030.783
Dịch vụ lữ hành	265.177.052	1.278.885.455
Khác	2.097.607.337	2.602.872.136
	53.841.423.073	41.836.385.145
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan	2.454.678.654	2.458.319.170

Xem thông tin tại Thuyết minh 32

(i) Doanh thu quản lý và điều hành nhà hàng căn cứ Hợp đồng số 14/2014/CRAC-HĐHTKD giữa Công ty với Công ty TNHH Autogrill VFS F&B.

21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	35.890.213.339	28.025.736.302
Giá vốn hợp tác kinh doanh	329.987.193	1.368.005.949
Dịch vụ vận tải	1.875.761.081	2.705.935.931
Dịch vụ lữ hành	578.113.417	1.833.951.018
Khác	372.416.545	263.586.124
	39.046.491.575	34.197.215.324
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan	274.350.248	244.451.610
Xem thông tin tại Thuyết minh 32		

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	2.778.967.283	4.605.373.338
Cổ tức được chia	709.500.000	-
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	-	310.351.323
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	42.000.394	2.034.982
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	20.329.019	7.455.097
	3.550.796.696	4.925.214.740
Trong đó, doanh thu tài chính từ bên liên quan	1.906.219.177	867.808.218
Xem thông tin tại Thuyết minh 32		

23. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lỗ do giải thể công ty con (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	- (1.837.902.185)	836.236.757 (2.618.038.651)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	50.727.323
Khác	-	(755.301)
	(1.837.902.185)	(1.731.829.872)

24. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.324.294.003	2.694.888.405
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	721.278.570	432.935.112
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.090.912	62.117.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	4.522.817.630	1.934.931.058
	8.583.481.115	5.124.871.849

(*) Các vị trí thuê tăng thêm, đồng thời, từ tháng 5/2023, các hợp đồng thuê tại các cảng hàng không thay đổi mức phí thuê mặt bằng. Do đó, chi phí thuê mặt bằng kỳ này tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.596.055.649	4.398.172.247
Chi phí dụng cụ quản lý	538.742.987	162.532.159
Chi phí khấu hao tài sản cố định	243.996.642	120.461.892
Thuế, phí và lệ phí	209.775.520	154.068.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	553.973.215	692.322.418
Chi phí bằng tiền khác	1.853.617.669	1.190.903.769
	8.996.161.682	6.718.461.386

26. Chi phí khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí liên quan đến dự án Nhà ga hàng hóa (Thuyết minh 13)	1.706.088.062	-
	1.706.088.062	-

27. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	927.757.395	2.455.170.198
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	140.476.290	42.975.558
Chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền và các khoản phải thu năm trước	-	(20.391.152)
Chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền và các khoản phải thu kỳ này	(20.329.019)	(7.455.097)
Thu nhập chịu thuế	1.047.904.666	2.470.299.507
Thu nhập được miễn thuế	709.500.000	215.000.000
Thu nhập tính thuế	338.404.666	2.255.299.507
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	67.680.933	451.059.901
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	869.768.281	1.377.771.687
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	869.768.281	1.377.771.687
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	67.680.933	451.059.901

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.548.996.791	18.831.028.083
Chi phí nhân công	16.354.829.804	14.192.192.056
Chi phí khấu hao tài sản cố định	963.337.368	1.046.268.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.682.240.917	10.590.228.594
Chi phí khác bằng tiền	2.076.729.492	1.380.830.872
	56.626.134.372	46.040.548.559

29. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2024			
Đầu tư ngắn hạn	2.713.500	-	2.713.500
	2.713.500	-	2.713.500
01/01/2024			
Đầu tư ngắn hạn	2.381.400	-	2.381.400
	2.381.400	-	2.381.400

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2024			
Tiền	22.881.747.257	-	22.881.747.257
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.043.707.824	-	27.043.707.824
Các khoản cho vay	101.500.000.000	-	101.500.000.000
	151.425.455.081	-	151.425.455.081
01/01/2024			
Tiền	2.684.362.925	-	2.684.362.925
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.195.301.618	-	26.195.301.618
Các khoản cho vay	123.500.000.000	-	123.500.000.000
	152.379.664.543	-	152.379.664.543

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2024			
Phải trả người bán, phải trả khác	8.987.586.648	140.050.000	9.127.636.648
Chi phí phải trả	706.728.840	-	706.728.840
	9.694.315.488	140.050.000	9.834.365.488
01/01/2024			
Phải trả người bán, phải trả khác	7.074.167.183	40.050.000	7.114.217.183
Chi phí phải trả	340.182.971	-	340.182.971
	7.414.350.154	40.050.000	7.454.400.154

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

31. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động ăn uống và bán hàng hóa VND	Hoạt động hợp tác kinh doanh VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	49.197.671.523	847.976.764	3.795.774.786	53.841.423.073
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	13.307.458.184	517.989.571	969.483.743	14.794.931.498
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	20.492.114.217	23.387.001	1.923.542.357	22.439.043.575
Tài sản không phân bổ	-	-	-	311.140.151.068
Tổng tài sản	20.492.114.217	23.387.001	1.923.542.357	333.579.194.643
Nợ phải trả bộ phận	13.554.149.855	-	-	13.554.149.855
Tổng nợ phải trả	13.554.149.855	-	-	13.554.149.855

Theo khu vực địa lý:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu tại các Cảng Hàng không trên lãnh thổ Việt Nam, có chung tính chất về địa lý.

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Tập đoàn ASG (ASG)	Chủ sở hữu của Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công ty con của ASGA
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty con của ASGA
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Công ty con
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	Công ty con
Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con của ASG
Trần Quốc Hùng	Chủ tịch HĐQT
Lý Lâm Duy	Thành viên HĐQT
Khổng Minh Dũng	Thành viên HĐQT
Phạm Quang Minh	Giám đốc
Trần Xuân Bình	Phó giám đốc
Đặng Thị Phương Nga	Trưởng ban kiểm soát
Đỗ Hữu Ánh Liên	Thành viên ban kiểm soát
Lưu Việt Bắc	Thành viên ban kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ và bán hàng	2.454.678.654	2.458.319.170
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	2.454.678.654	2.356.119.228
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	-	102.199.942
Lãi cho vay	1.906.219.177	867.808.218
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	954.575.343	867.808.218
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	951.643.834	-
Cho vay	28.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	15.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	13.000.000.000	-
Mua dịch vụ và thuê mặt bằng	274.350.248	244.451.610
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	272.727.270	-
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	1.622.978	244.451.610

Thu nhập thực trả của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
		VND	VND
Hội đồng quản trị		370.000.000	420.000.000
Trương Minh Hoàng	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024	150.000.000	90.000.000
Khổng Minh Dũng		60.000.000	60.000.000
Lý Lâm Duy		60.000.000	60.000.000
Đổng Lương Sơn	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024	100.000.000	60.000.000
Nguyễn Văn Thắng	Miễn nhiệm ngày 30/06/2023	-	60.000.000
Ban Giám đốc		616.700.000	537.754.700
Phạm Quang Minh	Bổ nhiệm ngày 01/05/2024	100.600.000	-
Lý Lâm Duy	Miễn nhiệm ngày 01/05/2024	253.200.000	307.105.000
Trần Xuân Bình		262.900.000	230.649.700
Ban kiểm soát		172.000.000	144.000.000
Đặng Phương Nga		60.000.000	60.000.000
Nguyễn Thị Bích Ngọc	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024	70.000.000	42.000.000
Lưu Việt Bắc		42.000.000	42.000.000

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.


33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Điều hành Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 22 tháng 08 năm 2024.


Trần Lệ Thu
Người lập


Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 22 tháng 08 năm 2024